VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

VĂN BẢN HỢP NHẤT - BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Văn bản hợp nhất số 02/VBHN-BGTVT ngày 19 tháng 3 năm 2020 hợp nhất Thông tư quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với ô tô nhập khẩu thuộc đối tượng của Nghị định số 116/2017/NĐ-CP

(Tiếp theo Công báo số 339 + 340)

Phụ lục[16]

MẪU - GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU

(Ban hành kèm theo Thông tư số 03/2018/TT-BGTVT ngày 10 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

[16] Mẫu Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu được thay thế bằng Mẫu số 01 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 05/2020/TT-BGTVT theo quy định tại khoản 7 Điều 1 Thông tư số 05/2020/TT-BGTVT ban hành ngày 26 tháng 02 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2018/TT-BGTVT ngày 10 tháng 01 năm 2018 quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với ô tô nhập khẩu thuộc đối tượng của Nghị định số 116/2017/NĐ-CP.

Mẫu số 01

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
MINISTRY OF TRANSPORT
VIETNAM REGISTER
Số (N°):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU

(Certificate of conformity from inspection of technical safety quality and environmental protection for imported motor vehicle)

Tình trạng phương tiện *(Vehicle's status)*:

Người nhập khẩu (*Importer*):
Địa chỉ (*Address*):
Loại phương tiện (*Vehicle's type*):
Nhãn hiệu (*Trade mark*): Mã kiểu loại (*Model code*):
Tên thương mại (*Commercial name*): Màu xe (*Vehicle color*):
Số khung (*Chassis N°*): Số động cơ (*Engine N°*):
Nước sản xuất (*Production country*): Năm sản xuất (*Production year*):
Số tờ khai hàng hóa nhập khẩu/ngày (*Customs declaration N°/date*): /
Số biên bản kiểm tra (*Inspection record N°*):
Thời gian/Địa điểm kiểm tra (*Inspection date/site*): /
Số đăng ký kiểm tra (*Registered N° for inspection*):
Số của các báo cáo kết quả thử nghiệm (*The results of Testing report N°*):

THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN
(Major technical specification)

Khối lượng bản thân *(Kerb mass)*: kg
Khối lượng hàng chuyên chở TK lớn nhất/cho phép lớn nhất *(Max. cargo pay mass: Designed/Authorized)*: / kg
Khối lượng toàn bộ TK lớn nhất/cho phép lớn nhất *(Max. total mass: Designed/Authorized)*: / kg
Khối lượng kéo theo TK lớn nhất/cho phép lớn nhất *(Max. towed mass:Designed/Authorized)*: / kg
Số người cho phép chở, kể cả người lái: Tổng (ngồi+đứng+nằm+xe lăn): (+ + +) người
(Passenger capacity including driver: Total (seating+standing+lying+wheelchair))
Kích thước bao: Dài x Rộng x Cao *(Overall dimensions: L x W x H)*: mm
Kích thước lòng thùng xe/bao ngoài xi téc: mm
(*Inside dimensions of cargo deck/outside of tank L x W x H*):
Công thức bánh xe *(Drive configuration)*:
Khoảng cách trục *(Wheel space)*: mm
Vết bánh xe trước *(Front track)* Vết bánh xe sau *(Rear track)* mm
Ký hiệu, loại động cơ *(Engine model, engine type)*:
Ký hiệu, loại động cơ điện *(Motor model, motor type)*:
Loại nhiên liệu *(Fuel)*: Thể tích làm việc *(Displacement)*: cm^3
Công suất lớn nhất của động cơ/tốc độ quay *(Max. engine output/rpm)*: kW/rpm
Công suất lớn nhất của động cơ điện *(Max. electric motor rated power)*: kW
Công suất lớn nhất của toàn hệ thống *(Max.combined system output)*: kW
Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu trước *(Max. front motor rated power)*: kW
Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu sau *(Max. rear motor rated power)*:
Lốp xe *(Tyres)* Trục 1 *(Axle 1st)*: Trục 2 *(Axle 2nd)*:
Trục 3 *(Axle 3rd)*: Trục 4 *(Axle 4th)*:
Trục 5 *(Axle 5th)*:
Thiết bị đặc trưng *(Special equipment)*:

Ô tô đã được kiểm tra và đạt yêu cầu theo Thông tư số 03/2018/TT-BGTVT ngày 10 tháng 01 năm 2018 và Thông tư số..../2020/TT-BGTVT ngày tháng năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải

This motor vehicle has been inspected and satisfied with requirements of the Circular N° 03/2018/TT-BGTVT to be issued on January 10th, 2018 and Circular N° .../2020/TT-BGTVT to be issued on... by Minister of Ministry of Transport.

Ghi chú (Remarks):

(Date)....., ngày tháng năm
Cơ quan kiểm tra

Phụ lục VI[17]

MẪU - THÔNG BÁO KHÔNG ĐẠT CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU

(Ban hành kèm theo Thông tư số 03/2018/TT-BGTVT ngày 10 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

[17] Mẫu Thông báo không đạt chuẩn chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu được thay thế bằng Mẫu số 02 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 05/2020/TT-BGTVT theo quy định tại khoản 7 Điều 1 Thông tư số 05/2020/TT-BGTVT ban hành ngày 26 tháng 02 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2018/TT-BGTVT ngày 10 tháng 01 năm 2018 quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với ô tô nhập khẩu thuộc đối tượng của Nghị định số 116/2017/NĐ-CP.

Mẫu số 02

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
MINISTRY OF TRANSPORT
VIETNAM REGISTER
Số (N°):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

THÔNG BÁO KHÔNG ĐẠT CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU

(Notice of non-conformity from inspection of technical safety quality and environmental protection for imported motor vehicle)

Tình trạng phương tiện *(Vehicle's status)*:

Người nhập khẩu (*Importer*):
Địa chỉ (*Address*):
Loại phương tiện (*Vehicle's type*):
Nhãn hiệu (*Trademark*): Mã kiểu loại (*Model code*):
Tên thương mại (*Commercial name*): Màu xe *(Vehicle color)*:
Số khung (*Chas. N°*): Số động cơ (*Eng. N°*):
Nước sản xuất (*Pro. country*): Năm sản xuất (*Pro. year*):
Số tờ khai hàng hóa nhập khẩu/ngày (*Customs declaration N°/date*): /
Số biên bản kiểm tra (*Inspection record N°*):
Thời gian/Địa điểm kiểm tra (*Inspection date/site*): /
Số đăng ký kiểm tra (*Registered N° for inspection*):
Số của các báo cáo kết quả thử nghiệm (*The results of Testing report N°*):

Ô tô đã được kiểm tra và không đạt yêu cầu theo Thông tư số.../2018/TT-BGTVT ngày tháng năm 2018 và Thông tư số.../2020/TT-BGTVT ngày tháng năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

This motor vehicle has been inspected and not satisfied with requirements of the Circular N° .../2018/TT-BGTVT to be issued on... and Circular N° .../2020/TT-BGTVT to be issued on... by Minister of Ministry of Transport.

Lý do không đạt *(Reasons of non-conformity)*:

(Date) , ngày tháng năm
Cơ quan kiểm tra
(Inspection body)

Nơi nhận *(Destination)*:

Phụ lục VII[18]

MẪU - THÔNG BÁO XE CƠ GIỚI THUỘC DANH MỤC CẤM NHẬP KHẨU

(Ban hành kèm theo Thông tư số 03/2018/TT-BGTVT ngày 10 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

[18] Mẫu Thông báo xe cơ giới thuộc danh mục cấm nhập khẩu được thay thế bằng Mẫu số 03 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 05/2020/TT-BGTVT theo quy định tại khoản 7 Điều 1 Thông tư số 05/2020/TT-BGTVT ban hành ngày 26 tháng 02 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2018/TT-BGTVT ngày 10 tháng 01 năm 2018 quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với ô tô nhập khẩu thuộc đối tượng của Nghị định số 116/2017/NĐ-CP.

Mẫu số 03

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
MINISTRY OF TRANSPORT
VIETNAM REGISTER
Số (Nº):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

THÔNG BÁO
XE CƠ GIỚI THUỘC DANH MỤC CẤM NHẬP KHẨU

(Notice of imported motor vehicle on the list of prohibited import motor vehicles)

Tình trạng phương tiện *(Vehicle's status)*:

Người nhập khẩu (*Importer*):
Địa chỉ (*Address*):
Loại phương tiện (*Vehicle's type*):
Nhãn hiệu (*Trademark*): Mã kiểu loại (*Model code*):
Tên thương mại (*Commercial name*): Màu xe *(Vehicle color)*:
Số khung (*Chas. Nº*): Số động cơ (*Eng. Nº*):
Nước sản xuất (*Pro. country*): Năm sản xuất (*Pro. year*):
Số tờ khai hàng hóa nhập khẩu/ngày (*Customs declaration Nº/date*): /
Thời gian/Địa điểm kiểm tra (*Inspection date/site*): /
Số đăng ký kiểm tra (*Registered Nº for inspection*):

Ô tô nhập khẩu nêu trên thuộc danh mục cấm nhập khẩu của Nghị định 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ.

This imported motor vehicle on the list of prohibited import motor vehicles according to 69/2018/NĐ-CP decree to be issued by Vietnam Government on May 15th, 2018.

Nội dung vi phạm (*Violation describe*):

(Date) , ngày tháng năm
Cơ quan kiểm tra
(Inspection body)

Nơi nhận *(Destination):*

Phụ lục VIII[19]

MẪU - BIÊN BẢN LẤY MẪU

(Ban hành kèm theo Thông tư số 03/2018/TT-BGTVT ngày 10 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

[19] Mẫu Biên bản lấy mẫu được thay thế bằng Mẫu số 04 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 05/2020/TT-BGTVT theo quy định tại khoản 7 Điều 1 Thông tư số 05/2020/TT-BGTVT ban hành ngày 26 tháng 02 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2018/TT-BGTVT ngày 10 tháng 01 năm 2018 quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với ô tô nhập khẩu thuộc đối tượng của Nghị định số 116/2017/NĐ-CP.

Mẫu số 04

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

, ngày tháng năm.....

BIÊN BẢN LẤY MẪU

Số:.....

1. Doanh nghiệp nhập khẩu:

2. Đại diện doanh nghiệp nhập khẩu: *(Họ tên, chức vụ)*

3. Đăng kiểm viên lấy mẫu: *(Họ tên, đơn vị)*

4. Phương pháp lấy mẫu: lấy ngẫu nhiên

Số TT	Nhãn hiệu/ Tên thương mại	Số khung (hoặc số VIN)/ Số động cơ	Số ĐKKT	Yêu cầu thử nghiệm	Ghi chú
				(An toàn)	
				(Khí thải)	

5. Tình trạng mẫu:

- Mẫu được lấy để doanh nghiệp nhập khẩu đưa đi thử nghiệm.

- Mẫu phải được doanh nghiệp nhập khẩu bảo quản nguyên trạng như khi lấy mẫu.

Biên bản được lập thành 02 bản có giá trị như nhau, đã được các bên thông qua, mỗi bên giữ 01 bản./.

Đại diện doanh nghiệp nhập khẩu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Đăng kiểm viên lấy mẫu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 05[20]

PHÂN LOẠI HỆ THỐNG CHỨNG NHẬN THEO NƯỚC SẢN XUẤT

1. Phân loại hệ thống chứng nhận theo nước sản xuất:

STT	Nước sản xuất	Chứng nhận kiểu loại	Tự chứng nhận
1	THAILAND	X	
2	INDONESIA	X	
3	UNITED STATES OF AMERICA		X
4	JAPAN	X	
5	CHINA	X	
6	MEXICO	X	
7	GERMANY	X	
8	KOREA (REPUBLIC)		X
9	UNITED KINGDOM	X	
10	SLOVAKIA (SLOVAK REP.)	X	
11	MALAYSIA	X	
12	AUSTRIA	X	
13	SWEDEN	X	
14	NETHERLANDS	X	
15	INDIA	X	
16	SPAIN	X	
17	ITALY	X	
18	FRANCE	X	
19	RUSSIAN FEDERATION	X	

2. Trường hợp nhập khẩu từ các nước không thuộc danh sách nêu trên, doanh nghiệp nhập khẩu phải cung cấp tài liệu để xác định hệ thống chứng nhận đang áp dụng tại nước xuất khẩu; Cơ quan kiểm tra có trách nhiệm cập nhật và công bố danh sách nêu trên.

[20] Mẫu số 05 - Phân loại hệ thống chứng nhận theo nước sản xuất được bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 1 Thông tư số 05/2020/TT-BGTVT ban hành ngày 26 tháng 02 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2018/TT-BGTVT ngày 10 tháng 01 năm 2018 quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với ô tô nhập khẩu thuộc đối tượng của Nghị định số 116/2017/NĐ-CP.

Mẫu số 06[21]

Quy định về chu kỳ áp dụng phương thức kiểm tra thử nghiệm xe mẫu đối với lô hàng cùng kiểu loại nhập khẩu từ quốc gia áp dụng phương thức chứng nhận theo kiểu loại

Chu kỳ áp dụng(1)	36 tháng	24 tháng	12 tháng
Xe hạng nhẹ (2)	A	B	C
Xe hạng nặng (3)		-	-

Ghi chú:

(1): Thời điểm bắt đầu áp dụng chu kỳ là thời điểm cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu cho lô hàng áp dụng phương thức kiểm thử nghiệm xe mẫu gần nhất;

(2): Phân loại theo mục 1.3.1 của QCVN 86:2015/BGTVT

(3): Phân loại theo mục 1.3.2 của QCVN 86:2015/BGTVT

A: Áp dụng đối với trường hợp xe mẫu thử nghiệm của lô hàng gần nhất đạt yêu cầu (xe hạng nặng) và sau 01 lần thử nghiệm khí thải đạt yêu cầu theo Phụ lục 8 của QCVN 86:2015/BGTVT (xe hạng nhẹ);

B: Áp dụng đối với trường hợp xe mẫu thử nghiệm của lô hàng gần nhất đạt yêu cầu sau 02 lần thử nghiệm khí thải theo Phụ lục 8 của QCVN 86:2015/BGTVT;

C: Áp dụng đối với trường hợp mẫu thử nghiệm của lô hàng gần nhất đạt yêu cầu sau 03 lần thử nghiệm khí thải theo Phụ lục 8 của QCVN86:2015/BGTVT.

-: Không áp dụng

[21] Mẫu số 06 - Quy định về chu kỳ áp dụng phương thức kiểm tra thử nghiệm xe mẫu đối với lô hàng cùng kiểu loại nhập khẩu từ quốc gia áp dụng phương thức chứng nhận theo kiểu loại được bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 1 Thông tư số 05/2020/TT-BGTVT ban hành ngày 26 tháng 02 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2018/TT-BGTVT ngày 10 tháng 01 năm 2018 quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với ô tô nhập khẩu thuộc đối tượng của Nghị định số 116/2017/NĐ-CP.